

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238 )3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238 )3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

**Quý 2 năm 2018**

- |                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số : B 03a- DN  |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a- DN  |

NƠI NHẬN BÁO CÁO : .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55,370,379,016</b>	<b>38,233,341,201</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29,320,901,585</b>	<b>13,888,158,728</b>
1. Tiền	111		9.320,901.585	5.888,158.728
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		433,739,419	481,972,222
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		1.179.201.569	5.394.007.660
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		7.707,960,597	12.178.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000,000,000	8.000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23,789,622,610</b>	<b>21,667,575,423</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.292,706,338	22.068,542,525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.359,561,600	237,310,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,091,960,954	506,329,180
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		1,431,960,954	506,329,180
- Phải thu khác 141	136D		660.000.000	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(954,606,282)	(1,144,606,282)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,095,846,443</b>	<b>2,129,596,739</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,095,846,443	2,129,596,739
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1,737,092,333	1,812,525,460
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		358,754,110	317,071,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>164,008,378</b>	<b>548,010,311</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133,810,078	506,565,332
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	152A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30,198,300	41,444,979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý 2 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>204,291,795,262</b>	<b>217,866,318,476</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>188,922,493,331</b>	<b>203,180,450,435</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		188,678,378,431	202,896,749,335
- Nguyên giá	222		497,818,845,771	495,891,573,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(309,140,467,340)	(292,994,823,709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		244,114,900	283,701,100
- Nguyên giá	228		395,862,000	395,862,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151,747,100)	(112,160,900)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,015,703,000</b>	<b>49,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,015,703,000	49,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4,860,000,000</b>	<b>4,860,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,860,000,000	4,860,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,493,598,931</b>	<b>9,776,868,041</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,493,598,931	9,776,868,041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>259,662,174,278</b>	<b>256,099,659,677</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Quý 2 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>35,362,990,082</b>	<b>19,826,775,276</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>35,362,990,082</b>	<b>19,826,775,276</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,377,160,500	3,375,659,075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		779,158,209	35,672,585
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,537,546,730	888,177,408
4. Phải trả người lao động	314		6,750,352,534	11,794,558,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,786,864,142	2,500,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18,602,479,745	1,206,034,420
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	319B		32,388,375	6,140,925
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D			
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E		20,272,495	
- Phải trả cổ tức (33882)	319L		17,213,760,000	
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		1,336,058,875	1,199,893,495
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân (33889)	319J			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,529,428,222	26,673,760
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>224,299,184,196</b>	<b>236,272,884,401</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		<b>224,299,184,196</b>	<b>236,272,884,401</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,127,184,196	21,100,884,401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		134,396,139	21,100,884,401
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,992,788,057	
- LNST chưa phân phối	421c			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	440		<b>259,662,174,278</b>	<b>256,099,659,677</b>

**Nguyễn Thị Thanh Hồng**  
 Người lập biểu

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

**Nguyễn Xuân Hùng**  
 Kế toán trưởng



**Lê Doãn Long**  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	39,986,051,486	40,301,939,046	83,677,485,612	77,951,255,516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	10		39,986,051,486	40,301,939,046	83,677,485,612	77,951,255,516
4. Giá vốn hàng bán	11	20	31,366,443,654	31,536,996,901	66,118,610,216	61,206,018,597
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,619,607,832	8,764,942,145	17,558,875,396	16,745,236,919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,009,285,739	848,921,704	1,076,472,560	1,574,182,881
7. Chi phí tài chính	22		19,683,581		19,846,631	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,912,967,544	3,563,322,662	8,071,936,080	8,259,415,852
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,696,242,446	6,050,541,187	10,543,565,245	10,060,003,948
10. Thu nhập khác	31	22	233,333,840	623,381,838	451,970,524	865,126,635
11. Chi phí khác	32		(23,590,854)	55,008,318	(22,250,501)	130,857,913
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		256,924,694	568,373,520	474,221,025	734,268,722
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,953,167,140	6,618,914,707	11,017,786,270	10,794,272,670
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,012,342,458	1,338,941,561	2,024,998,213	2,050,080,074
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4,940,824,682	5,279,973,146	8,992,788,057	8,744,192,596
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23				

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Lê Đoàn Long  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11,017,786,270	10,794,272,670
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		16,198,308,384	14,165,208,605
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.185.229.831	15.053.864.539
- Các khoản dự phòng	03	(190,000,000)	685,526,947
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	203.078.553	(1,574,182,881)
- Chi phí lãi vay	06		
<i>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	27,216,094,654	24,959,481,275
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,959,937,487)	(31,949,677,413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33,750,000)	(71,079,696)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	12,263,727,270	(5,347,692,411)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	283,269,110	(277,529,319)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,045,761,849)	(2,108,640,308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,005,512,681	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,562,034,363)	(1,133,650,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	32,167,120,016	(15,928,787,872)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,806,639,200)	(29,710,783,457)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,000,000,000)	(13,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,715,528,893

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****( Theo phương pháp gián tiếp )****Quý 2 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,072,262,041	1,499,099,548
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(16,734,377,159)</i>	<i>(1,496,155,016)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>15,432,742,857</b>	<b>(17,424,942,888)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>13,888,158,728</b>	<b>44,638,058,202</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>29,320,901,585</b>	<b>27,213,115,314</b>



Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Lê Đoàn Long  
Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

*Theo đó:*

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215.172.000.000 đồng

*(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

**1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

**1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò	Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa Lò - Tỉnh Nghệ An
2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Phường Bến Thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

**4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :  
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính		
+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

**4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành**

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

**4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

**4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

**4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

**4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Chưa thực hiện

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:
  - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
  - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:
 

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:
 

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	433,739,419	481,972,222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,179,201,569	5,394,007,660
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	8,000,000,000
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	7,707,960,597	12,178,846
<b>Cộng</b>	<b>29,320,901,585</b>	<b>13,888,158,728</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4,860,000,000	4,860,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,860,000,000</b>	<b>4,860,000,000</b>

**3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Công ty CP Khoáng sản Nghệ an		906,642,884
+ Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng	810,870,669	673,689,840
+ Công ty CP vận tải 1 TRACO	1,036,345,814	1,605,360,646
+ Công ty CPhân Nhật Việt	3,889,259,015	3,601,938,325
+ Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1,356,218,876	1,093,128,106
+ Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	377,521,980	2,453,292,377
+ Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1,022,777,590	1,094,953,836
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An	178,905,177	619,576,855
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An PP	233,369,400	805,129,116
+ Công ty TNHH khoáng sản OMYA Việt Nam	669,200,202	1,139,600,000
+ Công ty TNHH Surint OMYA (Việt Nam)	1,135,125,090	973,503,905
+ Công ty khai thác đá vôi yabashi Việt Nam	137,483,500	592,595,300
+ Công ty CP xây lắp thương mại TH Lam Hồng	451,858,853	506,968,830
+ Công ty TNHH sản xuất - xuất khẩu TM Vạn Trường Sinh	875,512,210	343,035,000
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	289,444,738	429,444,738
+ Công ty CP phân bón và hóa chất dầu khí miền bắc	412,103,753	305,615,912
+ Công ty kinh doanh thanh Nghệ Tĩnh	331,516,328	398,440,868
+ Công ty vận tải quốc tế Mê Kông	933,159,597	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	5,152,033,546	4,525,625,987
<b>Cộng</b>	<b>19,292,706,338</b>	<b>22,068,542,525</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4 Phải thu khác****Phải thu ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng	660,000,000	
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		11,716,667
Công ty cổ phần thiết bị nâng Hải Hà	374,344,489	374,344,489
Phải thu giải quyết khó khăn	60,829,449	64,124,449
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	543,597,250	56,143,575
Tiền án phí theo Thông báo của TAND TP Vinh	59,300,000	
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	93,889,766	
Phải thu công đoàn tạm ứng tiền cổ tức 2017	300,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>2,091,960,954</b>	<b>506,329,180</b>

**5 Hàng tồn kho**

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên vật liệu	1,737,092,333	1,812,525,460
Công cụ dụng cụ	358,754,110	317,071,279
<b>Cộng</b>	<b>2,095,846,443</b>	<b>2,129,596,739</b>

**6 Chi phí trả trước****- Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV		22,945,000
+ Chi phí trực ứng cứu phó sự cố tràn dầu		56,818,184
+ Bộ thiết bị định vị hành trình		15,444,998
+ Chi phí sửa chữa mặt đường hư hỏng Cửa Lò	66,213,255	145,669,161
+ Chi phí lớp Zeto		103,000,000
+ Chi phí sửa chữa máng kho Bến Thủy	24,621,215	54,166,667
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42,975,608	108,521,322
<b>Cộng</b>	<b>133,810,078</b>	<b>506,565,332</b>

**7 Tài sản dở dang dài hạn****Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
+ 03 đầu kéo rơ mooc Cảng Cửa Lò	296,000,000	
+ Chi phí tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật cầu cảng Cửa Lò		20,000,000
+ Chi phí nạo vét Cảng Bến Thủy		29,000,000
+ 02 Sơ mi rơ mooc	230,050,000	
+ Bãi sau cầu 4	278,971,000	
+ Máy xúc 7	168,440,000	
+ Các hạng mục khác	42,242,000	
<b>Cộng</b>	<b>1,015,703,000</b>	<b>49,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****- Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	6,777,850,579	7,205,925,349
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	99,332,664	175,478,103
+ Bộ lớp máy xúc 5	110,694,366	137,260,530
+ Bộ lớp máy xúc 7	81,266,671	102,466,669
+ Bộ lớp máy xúc 8 và 10	95,511,669	129,221,667
+ Bộ lớp máy xúc 9	115,120,060	141,686,224
+ Bộ lớp máy xúc 11	207,899,999	
+ Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng	102,006,488	131,151,300
+ Chi phí kiểm định kết cấu cảng Cửa Lò	80,963,350	115,661,938
+ Chi phí hệ thống giải phân cách	68,686,869	92,929,293
+ Chi phí thiết kế chế tạo lan can cầu chân đế	99,027,772	124,861,108
+ Chi phí sửa chữa bãi 4B và cầu 3	60,231,221	93,084,617
+ Chi phí làm hàng rào di động bảo vệ cầu 100 tấn	80,664,435	109,134,237
+ Chi phí sửa chữa mặt đường bãi Cửa Lò	87,908,733	135,858,951
+ Chi phí sửa chữa ga ra xe máy Bến Thủy	39,334,062	57,488,250
+ Chi phí Bộ bơm tổng cầu Q50	51,104,171	78,979,169
+ Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thủy	628,621,215	754,345,455
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	707,374,607	191,335,181
<b>Cộng</b>	<b>9,493,598,931</b>	<b>9,776,868,041</b>

**8 Phải trả người bán****Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ an	2,377,160,500	2,236,835,700
Công ty TNHH Hùng Hoi		198,858,000
Công ty TNHH Tuấn Tuyết		207,760,000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Đại Hoàng Gia		376,600,000
Phải trả cho các đối tượng khác		355,605,375
<b>Cộng</b>	<b>2,377,160,500</b>	<b>3,375,659,075</b>

**9 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Trích trước lương phép	286,864,142	
<b>Cộng</b>	<b>2,786,864,142</b>	<b>2,500,000,000</b>

**CÔNG TY CP CĂNG NGHỆ TĨNH**

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

**Mẫu số B 09a -DN**

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHAI NỘP CUỐI NĂM
			SỐ PHẢI NỘP 6	SỐ DÃ NỘP 7	
<b>I. Thuế:</b>	2	3	6	7	8
1. Thuế GTGT hàng nội địa	10	846,732,429	8,051,046,900	7,390,430,899	1,507,348,430
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	855,071,314	4,675,947,615	5,005,814,657	525,204,272
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	13				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				-
6. Thuế tài nguyên	15	33,106,094	2,024,998,213	1,045,761,849	1,012,342,458
7. Thuế nhà đất	16				-
8. Tiền thuê đất	17	-	1,108,261,149	1,108,261,149	-
9. Các loại thuế khác	18				-
- Thuế thu nhập cá nhân	19	(41,444,979)	241,839,923	230,593,244	(30,198,300)
- Thuế môn bài		(41,444,979)	236,839,923	225,593,244	(30,198,300)
- Thuế khác			5,000,000	5,000,000	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác:</b>	30	-			-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
<b>Tổng cộng</b>		<b>846,732,429</b>	<b>8,051,046,900</b>	<b>7,390,430,899</b>	<b>1,507,348,430</b>

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

**CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	294,332,941,357	91,041,815,668	100,799,429,113	381,781,818	9,335,605,088	495,891,573,044
Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1,927,272,727	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	1,927,272,727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>294,332,941,357</b>	<b>91,041,815,668</b>	<b>102,726,701,840</b>	<b>381,781,818</b>	<b>9,335,605,088</b>	<b>497,818,845,771</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	211,015,034,588	11,269,755,341	66,679,679,125	212,830,752	3,817,523,903	292,994,823,709
Trích khấu hao trong năm	8,185,510,042	2,573,291,839	4,852,114,928	21,395,460	513,331,362	16,145,643,631
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>219,200,544,630</b>	<b>13,843,047,180</b>	<b>71,531,794,053</b>	<b>234,226,212</b>	<b>4,330,855,265</b>	<b>309,140,467,340</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	83,317,906,769	79,772,060,327	34,119,749,988	168,951,066	5,518,081,185	202,896,749,335
Tại ngày cuối quý	75,132,396,727	77,198,768,488	31,194,907,787	147,555,606	5,004,749,823	188,678,378,431



**CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền sáng chế		Chương trình phần mềm		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	395,862,000	-	-	-	395,862,000
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>							<b>395,862,000</b>				<b>395,862,000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	112,160,900	-	-	-	112,160,900
Trích khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	39,586,200	-	-	-	39,586,200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>							<b>151,747,100</b>				<b>151,747,100</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	283,701,100	-	-	-	283,701,100
Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-	-	<b>244,114,900</b>	-	-	-	<b>244,114,900</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****13 Phải trả khác ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập của cá nhân	32,388,375	6,140,925
- Bảo hiểm xã hội phải trả	20,272,495	
- Cổ tức phải trả năm 2017	17,213,760,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,336,058,875	1,199,893,495
<b>Cộng</b>	<b>18,602,479,745</b>	<b>1,206,034,420</b>

**+ Các quỹ**

Chỉ tiêu	1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		30/06/2018
		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	
- Quỹ khen thưởng	(2,729,174)	1,967,773,279	1,094,032,974	871,011,131
- Quỹ phúc lợi	(346,899,449)	2,574,765,606	735,409,449	1,492,456,708
- Quỹ thưởng BDH	376,302,383	219,275,617	429,617,617	165,960,383
<b>Tổng cộng</b>	<b>26,673,760</b>	<b>4,761,814,502</b>	<b>2,259,060,040</b>	<b>2,529,428,222</b>

**14 Vốn chủ sở hữu****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu****+ Nguồn vốn kinh doanh**

Cổ đông	1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		30/06/2018
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
- Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	109,737,720,000			109,737,720,000
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Luân Lộc	38,941,560,000			38,941,560,000
- Ông Bùi Ngọc Yên	23,131,010,000			23,131,010,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	43,361,710,000			43,361,710,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>215,172,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>215,172,000,000</b>

**+ Lợi nhuận chưa phân**

phôi	1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		30/06/2018
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
	21,100,884,401	8,992,788,057	20,966,488,262	9,127,184,196
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,100,884,401</b>	<b>8,992,788,057</b>	<b>20,966,488,262</b>	<b>9,127,184,196</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>83,677,485,612</b>	<b>77,951,255,516</b>
- Doanh thu bốc xếp	61,048,966,000	54,135,917,000
- Doanh thu kho bãi	7,039,952,000	6,894,652,000
- Doanh thu cầu bến	4,312,576,000	3,099,669,000
- Doanh thu xe máy, cầu, khác	11,275,991,612	13,821,017,516
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>66,118,610,216</b>	<b>61,206,018,597</b>
- Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	59,069,982,580	54,095,071,737
- Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	7,048,627,636	7,110,946,860
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1,076,472,560</b>	<b>1,574,182,881</b>
- Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh	891,454,846	619,665,400
- Thu lãi tiền gửi	185,017,714	954,517,481
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>19,846,631</b>	
<b>Thu nhập khác</b>	<b>451,970,524</b>	<b>865,126,635</b>
- Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	204,363,548	395,052,787
- Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	201,995,448	192,282,041
- Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	45,611,528	277,791,807
<b>Chi phí khác</b>	<b>(22,250,501)</b>	<b>130,857,913</b>
<b>Chi phí Quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8,071,936,080</b>	<b>8,259,415,852</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11,017,786,270</b>	<b>10,794,272,670</b>
<b>Chi phí thuế Thu nhập hiện hành</b>	<b>2,024,998,213</b>	<b>2,050,080,074</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8,992,788,057</b>	<b>8,744,192,596</b>
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>74,190,546,296</b>	<b>68,779,907,502</b>
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	8,558,925,765	7,741,222,492
- Chi phí nhân công	30,755,397,420	30,238,904,041
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,185,229,831	15,053,864,539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,190,859,860	10,695,163,234
- Chi phí khác bằng tiền	6,500,133,420	5,050,753,196

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ theo khu vực</b>	<b>83,677,485,612</b>	<b>77,951,255,516</b>
- Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	75,722,748,193	69,062,658,658
- Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	7,577,757,186	8,526,256,547
- Doanh thu tại văn phòng Công ty	376,980,233	362,340,311



Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Ngày 18 Tháng 7 năm 2018



Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng giám đốc

Lê Doãn Long

## DOANH THU NỘI BỘ

QUÝ 2 NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BẢN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LÔNG	THU TỪ HỆ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Hồng

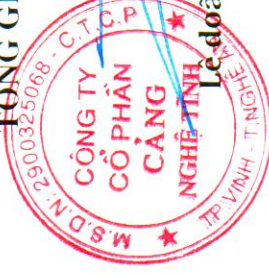
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Long

## CÔNG NỘ NỘI BỘ

QUÝ 2 NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU		SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ						
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê doãn Long

**TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**  
**QUÝ II NĂM 2018**

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	33.149,37		305.494,69	3,30	338.640,76	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	8 512 067 472		7 804 806 572		16 316 874 044	

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trần Xuân Thuận*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Xuân Hưng*

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



**LÊ DOẢN LONG**

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG**  
**QUÝ II NĂM 2018**

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SỬ (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
I	-	-			
	<b>Tổng cộng</b>	-			

NGƯỜI LẬP

*Trần Xuân Hoàng*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Xuân Hùng*

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



**LÊ DOÀN LONG**